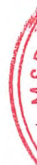




Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869

ngày 27 tháng 6 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869 ngày 27 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Duy Hạnh	Chủ tịch (từ ngày 22/6/2018)
	Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên
	Ông Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
	Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
	Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 15/12/2018)
	Ông Lê Văn Ánh	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Phùng Văn Sinh	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng ban
	Ông Ngô Văn Điện	Thành viên
	Bà Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
	Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên (từ ngày 22/6/2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Khánh	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Phạm Việt Cường	Thành viên (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Lê Duy Hạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 22/6/2018)
	Ông Vũ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15/12/2018)
	Ông Ngô Sinh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019 được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii).

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00154-19-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.794.480.500.014	2.490.639.383.120
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	534.793.869.105	319.787.794.331
Tiền	111		299.793.869.105	319.787.794.331
Các khoản tương đương tiền	112		235.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	1.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.959.737.048.566	1.669.285.946.511
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.933.729.240.762	1.645.302.603.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	565.996.073
Phải thu ngắn hạn khác	136		26.007.807.804	23.417.347.105
Hàng tồn kho	140		298.164.011.743	500.065.642.278
Hàng tồn kho	141	6	298.164.011.743	500.065.642.278
Tài sản ngắn hạn khác	150		285.570.600	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285.570.600	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		9.590.329.471.834	11.558.123.875.376
Tài sản cố định	220		9.518.370.475.610	11.475.814.160.277
Tài sản cố định hữu hình	221	7	9.517.365.569.563	11.473.629.969.250
Nguyên giá	222		21.479.928.686.060	21.478.886.792.699
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.962.563.116.497)	(10.005.256.823.449)
Tài sản cố định vô hình	227	8	1.004.906.047	2.184.191.027
Nguyên giá	228		5.546.990.553	5.431.990.553
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.542.084.506)	(3.247.799.526)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.059.061.057	5.439.059.474
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.059.061.057	5.439.059.474
Tài sản dài hạn khác	260		67.899.935.167	76.870.655.625
Chi phí trả trước dài hạn	261		474.719.092	551.159.814
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67.425.216.075	76.319.495.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.384.809.971.848	14.048.763.258.496

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.269.533.034.730	10.337.612.766.734
Nợ ngắn hạn	310		2.627.690.824.024	2.721.508.408.533
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	522.539.782.088	544.160.237.052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	168.540.164
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	46.905.504.853	3.155.398.565
Phải trả người lao động	314		57.981.390.765	75.906.788.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	107.026.064.629	148.096.826.862
Phải trả ngắn hạn khác	319		240.566.229	2.953.601.899
Vay ngắn hạn	320	12(a)	1.891.190.459.249	1.945.664.761.930
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.807.056.211	1.402.253.611
Nợ dài hạn	330		5.641.842.210.706	7.616.104.358.201
Vay dài hạn	338	12(b)	5.641.842.210.706	7.616.104.358.201
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.115.276.937.118	3.711.150.491.762
Vốn chủ sở hữu	410	13	4.115.276.937.118	3.711.150.491.762
Vốn cổ phần	411	14	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(128.900.000.000)	(257.800.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.696.830.922	12.696.830.922
Lỗ lũy kế	421		(499.410.522.245)	(774.636.967.601)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(774.636.967.601)	(1.483.525.691.238)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		275.226.445.356	708.888.723.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.384.809.971.848	14.048.763.258.496

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng



Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	16	9.017.683.455.271	8.210.344.919.992
Giá vốn hàng bán	11	17	7.814.816.024.503	6.731.176.280.686
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.202.867.430.768	1.479.168.639.306
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3.615.894.871	30.174.631.513
Chi phí tài chính	22	19	856.674.286.253	803.549.308.072
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		568.700.705.726	668.889.905.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	72.103.753.142	72.837.520.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		277.705.286.244	632.956.442.200
Thu nhập khác	31	21	5.470.163.697	87.065.637.752
Chi phí khác	32		7.949.004.585	11.133.356.315
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.478.840.888)	75.932.281.437
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		275.226.445.356	708.888.723.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		275.226.445.356	708.888.723.637
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	612	1.575

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Phùng Thị Thu Ngân
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởngNgô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		275.226.445.356	708.888.723.637
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.959.519.653.143	1.956.427.950.105
Các khoản dự phòng	03		-	(33.176.933.019)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		140.125.906.642	(19.257.369.525)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	04		128.900.000.000	128.900.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.608.752.002)	(4.036.724.504)
Chi phí lãi vay	06		568.700.705.726	668.889.905.385
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(83.982.132.727)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.068.863.958.865	3.322.653.419.352
Biến động các khoản phải thu	09		(289.994.047.260)	(270.748.135.039)
Biến động hàng tồn kho	10		210.795.910.271	(111.072.400.550)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		18.457.903.776	(61.245.669.024)
Biến động chi phí trả trước	12		(209.129.878)	(496.959.814)
			3.007.914.595.774	2.879.090.254.925
Tiền lãi vay đã trả	14		(597.744.891.520)	(703.574.058.773)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.697.400)	(1.213.747.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.410.108.006.854	2.174.302.448.361
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.363.617.202)	(491.536.728.707)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		122.467.367	237.058.661
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	5.390.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.029.229.840	2.272.086.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.211.919.995)	(483.637.583.841)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	358.057.639.877
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.184.890.012.085)	(2.029.551.454.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.184.890.012.085)	(1.671.493.814.899)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		215.006.074.774	19.171.049.621
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		319.787.794.331	300.616.744.710
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	534.793.869.105	319.787.794.331

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Phùng Thị Thu Ngân
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Ngô Sinh Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Đại lý du lịch; và
- Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 905 nhân viên (1/1/2018: 917 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày ở Thuyết minh 3(a)(ii), các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015

Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm và tăng tương ứng 128.900.000.000 VND (2017: 128.900.000.000 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” và “Lỗ lũy kế” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm và tăng tương ứng là 128.900.000.000 VND (1/1/2018: 257.800.000.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn 3003 và Công văn 2239 và phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm (từ năm 2016 – 2019) và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc theo các quy định hiện hành. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Quy chế quản lý tài sản và nguồn vốn trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10 tháng 12 năm 2018 về hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành và nguyên giá tài sản cố định thay đổi thì xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ các tài sản khác	4 năm

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện, và một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	109.247.778	67.551.564
Tiền gửi ngân hàng	299.684.621.327	319.720.242.767
Các khoản tương đương tiền	235.000.000.000	-
	534.793.869.105	319.787.794.331

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên quan		
Công ty Mua Bán Điện	1.932.847.047.177	1.643.964.113.056
Các bên khác		
Khách hàng khác	882.193.585	1.338.490.277
	1.933.729.240.762	1.645.302.603.333

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua Bán Điện không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 23 ngày kể từ ngày bên mua nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ và chính xác của bên bán.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
	Giá gốc	
Nguyên vật liệu	296.290.664.443	498.351.980.888
Công cụ và dụng cụ	1.873.347.300	1.713.661.390
	298.164.011.743	500.065.642.278

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.382.967.970.491	15.909.816.158.003	1.177.935.308.427	7.237.938.890	929.416.888	21.478.886.792.699
Tăng trong năm	1.091.584.520	3.015.474.333	-	1.608.800.000	-	5.715.858.853
Thanh lý và xóa sổ	-	(107.000.000)	(510.361.182)	(301.713.933)	-	(919.075.115)
Giảm khác	(3.754.890.377)	-	-	-	-	(3.754.890.377)
Số dư cuối năm	4.380.304.664.634	15.912.724.632.336	1.177.424.947.245	8.545.024.957	929.416.888	21.479.928.686.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.205.156.149.189	8.173.629.235.913	622.206.588.504	3.335.432.955	929.416.888	10.005.256.823.449
Khấu hao trong năm	228.179.668.851	1.609.983.873.129	118.568.295.767	1.493.530.416	-	1.958.225.368.163
Thanh lý và xóa sổ	-	(107.000.000)	(510.361.182)	(301.713.933)	-	(919.075.115)
Số dư cuối năm	1.433.335.818.040	9.783.506.109.042	740.264.523.089	4.527.249.438	929.416.888	11.962.563.116.497
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.177.811.821.302	7.736.186.922.090	555.728.719.923	3.902.505.935	-	11.473.629.969.250
Số dư cuối năm	2.946.968.846.594	6.129.218.523.294	437.160.424.156	4.017.775.519	-	9.517.365.569.563

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 6.739 triệu VND (1/1/2018: 4.809 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 12).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chưa phê duyệt quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 20.592.184 triệu VND (1/1/2018: 20.594.847 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết toán cuối cùng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.431.990.553
Tăng trong năm	115.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	5.546.990.553
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.247.799.526
Khấu hao trong năm	1.294.284.980
	<hr/>
Số dư cuối năm	4.542.084.506
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.184.191.027
Số dư cuối năm	1.004.906.047
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 2.234 triệu VND (1/1/2018: 615 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.452.837.126	5.059.998.518
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Phát điện 1	29.681.250	-
Công ty Truyền tải Điện 1	2.986.323.999	2.986.323.999
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	1.898.605.891	1.769.655.570
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	584.240.608
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	193.281.558	193.281.558
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	848.191.927	345.538.363
Các bên khác		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	298.696.742.368	304.607.427.612
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải – SEC	125.523.000.000	122.769.000.000
Tổng Công ty Đông Bắc	42.682.687.342	56.461.389.918
Các nhà cung cấp khác	45.228.430.627	49.383.380.906
	522.539.782.088	544.160.237.052

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.652.298.565	906.764.403.894	(865.640.178.303)	43.776.524.156
Thuế thu nhập cá nhân	503.100.000	2.760.470.705	(2.712.290.705)	551.280.000
Thuế nhà đất	-	9.182.287.717	(9.182.287.717)	-
Các loại thuế khác	-	3.501.238.362	(923.537.665)	2.577.700.697
Phí, lệ phí	-	229.197.617	(229.197.617)	-
	3.155.398.565	922.437.598.295	(878.687.492.007)	46.905.504.853

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	105.002.958.154	134.047.143.948
Chi phí khác	2.023.106.475	14.049.682.914
	107.026.064.629	148.096.826.862

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.945.664.761.930	1.981.191.796.540	(2.064.970.012.085)	29.303.912.864	1.891.190.459.249

(b) Vay dài hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Biến động trong năm Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	7.616.104.358.201	-	(119.920.000.000)	(1.981.191.796.540)	126.849.649.045	5.641.842.210.706

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

		Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 1	(1)	USD	5,1	2021	2.459.420.121.561	3.367.643.926.359
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 2	(2)	USD	5,3	2023	3.801.612.048.477	4.461.844.693.855
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội	(3)	VND	9,0 - 9,63	2020 - 2024	342.097.000.000	509.497.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	(4)	VND	9,4 - 9,6	2020 - 2026	652.750.000.000	908.350.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Quảng Ninh	(5)	VND	9,28 - 9,475	2024	277.153.499.917	314.433.499.917
					<hr/>	<hr/>
					7.533.032.669.955	9.561.769.120.131
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.891.190.459.249)	(1.945.664.761.930)
					<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					5.641.842.210.706	7.616.104.358.201

- (1) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 1 tháng 4 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 1 và 21 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.
- (2) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 4 tháng 4 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại là ngày 21 tháng 4 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

- (3) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 7 tháng 5 năm 2007, ngày 5 tháng 3 năm 2015 và ngày 12 tháng 10 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với hợp đồng vay có hạn mức 1.000 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm 3%/năm. Đối với các hợp đồng vay có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng thêm 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 15 tháng 5 năm 2013, Hợp đồng tín dụng số 02/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 3 tháng 5 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND, 40 tỷ VND và 901 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Trong năm, hai hợp đồng vay có hạn mức 391 tỷ VND và 40 tỷ VND đã được thanh toán trước hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 84 – 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 3 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(386.700.000.000)	12.696.830.922	(1.483.525.691.238)	2.873.361.768.125
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	708.888.723.637	708.888.723.637
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	128.900.000.000	-	-	128.900.000.000
Số dư tại ngày 1/1/2018	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(257.800.000.000)	12.696.830.922	(774.636.967.601)	3.711.150.491.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	275.226.445.356	275.226.445.356
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	128.900.000.000	-	-	128.900.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(128.900.000.000)	12.696.830.922	(499.410.522.245)	4.115.276.937.118

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	450.000.000	4.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	4.500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	4.500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Cam kết thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết thuê đất theo các hợp đồng thuê đất không được hủy ngang sau:

Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng

- 54 Ngày 13/4/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m²) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15/3/2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24/9/2013 đến ngày 23/9/2018 được quy định như sau:
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m² của Khu bãi xử thải là 2.887,5 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m² của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.273,4 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m² của Khu xây dựng nhà máy chính là 8.250 VND/m²/năm; và
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m² của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 5.265 VND/m²/năm.

Cho đến ngày báo cáo tài chính này được phê duyệt phát hành, Công ty đang làm việc với UBND Tỉnh Quảng Ninh để thống nhất mức giá thuê đất cho giai đoạn tiếp theo.

Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng

- 230 Ngày 27/11/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 230 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m² trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21/7/2059, với nghĩa vụ tài chính như sau:
- Đối với diện tích 52,61 m² tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019;
 - Đối với diện tích 905,28 m² làm trạm biến áp và trạm bơm tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019; và
 - Đối với diện tích 490,33 m² xây dựng móng cột tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019.
- 241 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17/2/2016 đến ngày 17/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 6.156 m² tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 17.662,3 m² tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 29.858,5 m² tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m²/năm.
- 242 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 2/2/2016 đến ngày 2/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 3.429,1 m² tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m²/năm.
- 374 Ngày 13/7/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m² trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, trong 5 năm từ ngày 19/4/2016 đến ngày 19/4/2021.
- 640 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m² trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm từ ngày 9/3/2016 đến ngày 8/3/2021.
- 641 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm, từ ngày 2/2/2016 đến ngày 1/2/2021.
- 476 Ngày 6/12/2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15/3/2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m²: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2022; và
 - Đối với diện tích đất 15.991,9 m²: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng

332 Ngày 23/11/2018, Công ty ký hợp đồng số 332 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m2 đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30/9/2018 đến ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m2/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30/8/2018 đến ngày 30/8/2023.

Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.588.033.081.848	1.588.097.625.834

16. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán điện	9.009.004.478.380	8.202.959.644.139
Doanh thu bán hàng	8.678.976.891	7.385.275.853
	9.017.683.455.271	8.210.344.919.992

17. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán điện	7.813.541.722.023	6.729.388.131.735
Giá vốn hàng đã bán	1.274.302.480	1.788.148.951
	7.814.816.024.503	6.731.176.280.686

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	3.306.284.635	2.092.086.205
Cổ tức được chia	180.000.000	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.610.236	6.755.175.783
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	19.257.369.525
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	1.890.000.000
	3.615.894.871	30.174.631.513

19. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	568.700.705.726	668.889.905.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các năm trước phân bổ vào chi phí trong năm	128.900.000.000	128.900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.919.447.288	5.622.520.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	140.125.906.642	-
Chi phí khác	28.226.597	136.881.818
	856.674.286.253	803.549.308.072

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.230.216.781	42.815.857.864
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.291.753.599	3.094.342.315
Chi phí khác	27.581.782.762	26.927.320.368
	72.103.753.142	72.837.520.547

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thu nhập khác**

	2018 VND	2017 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	122.467.367	11.520.117
Thu nhập từ vật tư nhà thầu để lại sau khi thanh lý hợp đồng	-	83.982.132.727
Thu nhập khác	5.347.696.330	3.071.984.908
	<hr/>	<hr/>
	5.470.163.697	87.065.637.752
	<hr/>	<hr/>

22. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và kinh doanh	5.405.419.776.445	4.314.717.771.015
Chi phí nhân công	200.612.204.610	204.273.387.749
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.954.825.590.143	1.951.733.887.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.520.049.497	111.966.833.139
Chi phí khác	247.542.156.950	219.533.773.274
	<hr/>	<hr/>
	7.886.919.777.645	6.802.225.652.282
	<hr/>	<hr/>

23. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	277.705.286.244	(2.478.840.888)	275.226.445.356
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.885.264.312	(495.768.178)	13.389.496.134
Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Giá trị thuế của khoản chi phí không được khấu trừ thuế (*)	425.441.605	-	425.441.605
Lỗ tính thuế sử dụng	(14.310.705.917)	-	(14.310.705.917)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	531.768.178	531.768.178
	-	-	-

(*) Chi phí không được khấu trừ thuế bao gồm 7.515.576.703 VND (2017: 17.235.045.847 VND) là số chi phí lãi vay trong năm vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm, do đó không được tính là chi phí khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	631.023.324.018	77.865.399.619	708.888.723.637
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.551.166.201	15.573.079.924	47.124.246.125
Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Giá trị thuế của khoản chi phí không được khấu trừ thuế (*)	911.378.798	-	911.378.798
Lỗ tính thuế sử dụng	(32.462.544.999)	(15.537.079.924)	(47.999.624.923)
	-	-	-

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (năm 2010) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 – 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 – 2023). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời (*) VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	481.491.046.311	24.074.552.316	765.046.323.766	38.252.316.188

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	481.491.046.311

(*) Đây là số lỗi tính thuế đã quyết toán với Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh đến hết năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*) (VND)	275.226.445.356	708.888.723.637
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	612	1.575

(*) Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Do đó, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty trình bày ở trên chưa tính tới việc phân bổ quỹ này. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay	427.158.397.194	522.106.914.400
Mua điện phục vụ sản xuất	32.280.251.410	55.042.710.403
Các công ty liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Doanh thu bán điện	9.009.004.478.380	8.202.959.644.139
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.290.726.836	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.757.105.078
Công ty Truyền tải Điện 1		
Mua dịch vụ	2.714.839.999	2.714.839.999
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.659.881.210	1.617.647.776

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua hàng hóa và dịch vụ	802.757.893	736.510.760
Công ty cổ Phần EVN quốc tế		
Mua hàng hóa và dịch vụ	717.272.727	-
Hội đồng Quản trị		
Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	309.257.143	646.722.000
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	436.800.000	550.756.800
Thu nhập khác	116.186.917	166.976.210
Ban Kiểm soát		
Lương của Trưởng Ban Kiểm soát	524.400.000	582.745.200
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	364.800.000	440.605.440
Thu nhập khác	128.986.131	136.372.178
Ban Tổng Giám đốc		
Lương	1.254.935.714	1.723.201.200
Thu nhập khác	186.977.747	247.181.000

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

